NCIF

Thông tin tin cậy - dự báo kịp thời

Giới thiệu chỉ tiêu kinh tế - xã hội

CHỈ SỐ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ (ICOR)

- TỔNG QUAN VỀ ICOR
- HỆ SỐ ICOR CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 2010-2018

Bản tin điện tử Số 10 - T6/2019

http://ncif.gov.vn; thongtindubao.gov.vn

I, TỔNG QUAN VỀ ICOR

1, Mục đích

Hệ số ICOR (Incremental Capital Output Ratio) là một trong những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư để tăng trưởng kinh tế. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư là một trong những cơ sở để rà soát và sửa đổi mục tiêu đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả về chất lượng sử dụng vốn đầu tư.

2, Khái niệm

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hệ số ICOR thay đổi tuỳ theo thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại ICOR càng cao chứng tỏ đầu tư càng đắt.

3, Ý nghĩa của hệ số ICOR

- Phản ánh số lượng vốn đầu tư cần thiết để gia tăng được một đơn vị tăng trưởng trong một thời kỳ nhất định.Ví dụ, một nền kinh tế có ICOR = 6,67 có nghĩa là để tạo ra 1 đơn vị tăng trưởng cần 6,67 đơn vị vốn đầu tư.
- Phản ánh trình độ của công nghệ sản xuất

  + Hệ số ICOR cao cho thấy công nghệ cần nhiều vốn

  + Hệ số ICOR thấp cho thấy công nghệ cần ít vốn

- Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn: ICOR thường được sử dụng để so sánh hiệu quả sử dụng vốn hay nói cách khác là hiệu quả đầu tư.

  + So sánh giữa các thời kỳ: Hệ số ICOR cao hơn chứng tỏ thời kỳ đó hoặc nền kinh tế đó sử dụng vốn kém hơn. Tuy nhiên cách so sánh này thường không chuẩn xác vì giữa các thời kỳ dài khác nhau thì sự thay đổi công nghệ hay tỷ lệ kết hợp giữa vốn và lao động ít khi giống nhau.

  + So sánh giữa các nền kinh tế: Các nền kinh tế phát triển sử dụng công nghệ cao cần nhiều vốn thì hiệu quả sử dụng vốn thấp.Hệ số ICOR của các nước phát triển thường cao hơn các nước đang phát triển và ở mỗi nước thì hệ số ICOR luôn có xu hướng tăng lên tức là khi kinh tế càng phát triển thì để tăng thêm một đơn vị GDP cần nhiều hơn về nguồn vốn đầu tư.

  + So sánh giữa các ngành: ICOR của ngành nào càng cao thì cho thấy hiệu quả đầu tư vào ngành đó đang kém nhất. ICOR của ngành nào thấp thì cho thấy ngành này có khả năng tăng trưởng tốt khi vốn bỏ ra ít hơn. Ví dụ hiệu quả sử dụng vốn trong công nghiệpthấp hơn trong nông nghiệp.

  + So sánh giữa các khu vực sản xuất: so sánh giữa khu vực tư nhân và khu vực nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

  + So sánh vai trò của vốn với các nhân tố tăng trưởng khác như công nghệ, nguồn nhân lực. ICOR cho biết một đồng vốn đầu tư tạo ra bao nhiêu đồng sản lượng. Qua đó có thể thấy được vốn đầu tư so với các nhân tố tăng trưởng khác có ý nghĩa thế nào đối với tăng trưởng sản lượng. ICOR càng cao chứng tỏ vốn đầu tư càng quan trọng. Trong khi đó, ICOR thấp có thể hàm ý các nhân tố tăng trưởng khác đóng vai trò quan trọng hơn.

- Sử dụng để lập kế hoạch kinh tế, cần đầu tư bao nhiêu vốn để đạt được mục tiêu đề ra.

+Xác định mục tiêu tăng trưởng kinh tế cho thời kỳ mới khi xác định được khả năng tiết kiệm của nền kinh tế thời kỳ gốc và dự báo hệ số ICOR thời kỳ kế hoạch là một trong những căn cứ quan trọng đối với các nhà hoạch định trong xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, xã hội.

+ Khi đứng trước một mục tiêu tăng trưởng, mô hình cho phép người lập kế hoạch xác định được nhu cầu tích luỹ cần có để đạt được mục tiêu đó. Là căn cứ để đánh giá khả năng đạt mục tiêu đã đề ra.

4, Phương pháp tính

ICOR cần tính cho từng năm và chung cho nhiều năm trong một thời kỳ.

Dưới đây là công thức tính ICOR cho từng năm, trên cơ sở chỉ tiêu đầu vào là vốn đầu tư và chỉ tiêu đầu ra là Tổng sản phẩm trong nước (GDP).

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR - Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V1 –Tổng vốn đầu tưthực hiện của năm nghiên cứu;

G1 – Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G0 – Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu;

ICOR tính theo phương pháp này thể hiện: Để tăng thêm một đơn vị GDP đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư thực hiện.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR phải được tính theo cùng một loại giá: giá hiện hành hoặc giá so sánh. Khi tính theo giá hiện hành phải tính theo giá hiện hành của cùng một năm, cụ thể phải chuyển GDP của năm trước năm nghiên cứu (Go) về giá hiện hành của năm nghiên cứu (giá hiện hành dùng để tính G1).

Nếu tính theo giá so sánh năm 2010 thì các thành phần trong công thức tính ICOR ở trên sẽ tính như sau:

V1 – Tổng vốn đầu tư của năm nghiên cứu tính theo giá năm 2010

G1 – Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu tính theo giá năm 2010;

G0 – Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu tính theo giá năm 2010;

Ví dụ minh hoạ về cách tính ICORtheo giá so sánh năm 2010:

BẢNG TÍNH ICOR THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010			
Năm	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	GDP theo giá so sánh (Giá 2010)	ICOR
2012	812.714,0	2.412.778,00	
2013	872.124,0	2.543.596,00	6,67
2014	957.630,0	2.695.796,00	6,29
2015	1.044.420,0	2.875.856,00	5,80
2016	1.147.147,0	3.054.470,00	6,42
Sơ bộ 2017	1.270.594,0	3.262.548,00	6,11
			Nguồn: Tổng cục Thống kê

$$ICOR\ năm\ 2013 = \frac{Tổng vốn đầu tư năm\ 2013}{GDP\ 2013 - GDP\ 2012} = \frac{872.124}{2.543.596 - 2.412.778} = 6{,}67$$

Công thức tính ICOR cho giai đoạn nhiều năm (từ năm 0 đến năm t)

$$ICOR_{t,0} = \frac{\sum_0^{t-1} Vốn đầu tư}{G_t - G_0}$$

Hay

$$ICOR_{t,o} = \frac{Tỉ lệ vốn đầu tư/GDP bình quân hàng năm}{Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm}$$

Một số lưu ý khi sử dụng chỉ số ICOR:

- Tuỳ từng thời kỳ phát triển, ý nghĩa của hệ số ICOR sẽ khác nhau bởi tỷ lệ đóng góp của vốn đầu tư và các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng khác (ví dụ như khoa học công nghệ, nguồn nhân lực) ở từng thời kỳ là khác nhau.
- ICOR là một chỉ số đã được đơn giản hóa nên khó đánh giá tổng thể các hiệu quả kinh tế - xã hội. Đầu tư ở đây chỉ là đầu tư tài sản hữu hình, còn đầu tư tài sản vô hình, tài sản tài chính không được tính đến, nên phản ánh chưa trung thực ảnh hưởng của đầu tư tới thu nhập quốc dân.
- Không phải tất cả các trường hợp ICOR cao đều cho thấy hiệu quả đầu tư kém hay sử dụng vốn có hiệu quả. Mà trong một số trường hợp do chịu sự chi phối của Quy luật lợi tức biên giảm dần. Ngoài ra, tình trạng thừa vốn thiếu lao động cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến ICOR cao, đặc biệt ở các nước phát triển.
- Chỉ số ICORchưa biểu hiện được rõ ràng trình độ kỹ thuật của phía sản xuất, vì ICOR là tỷ lệ đầu tư/sản lượng gia tăng. Chẳng hạn một bên có kỹ thuật

sản xuất kém hơn, với một lượng đầu tư tương đối cũng có thể cải thiện chỉ số ICOR xấp xỉ với bên có trình độ kỹ thuật cao hơn, do kỹ thuật càng cao thì càng chậm cải tiến.

- Giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ vận động và chuyển hoá. Mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng thường theo chiều thuận, nghĩa là đầu tư lớn thì tăng trưởng cao. Tuy nhiên cũng có những trường hợp diễn biến theo chiều ngược lại, đầu tư lớn mà không hiệu quả, hoặc lỗ nhiều. Có những trường hợp đầu tư chưa đem lại hiệu quả ngay như đầu tư vào các dự án trung và dài hạn, đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Vì đặc điểm có độ trễ trong hiệu quả đầu tư nên Hệ số ICOR thường được dự tính cho các kế hoạch phát triển dài hạn.
- Cùng một đơn vị vốn có thể tạo ra những mức sản lượng rất khác nhau, phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn. Hiệu suất của một đơn vị vốn có thể giảm nếu quản lý lực lượng lao động kém hoặc không bảo đảm đủ nguyên vật liệu cho sản xuất. Vì những lý do này mà mức sản lượng thu được từ một lượng vốn sẽ khác nhau giữa các nước. Do vậy mà việc dùng ICOR để so sánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giữa các nước không cùng điều kiện phát triển (nước phát triển và nước đang phát triển) còn hạn chế.
- So sánh mang tính quốc tế về hệ số ICOR thường gặp khó khăn trong việc tính sự thay đổi về vốn. Ví dụ, trong liên doanh liên kết đầu tư, phần góp vốn đầu tư của nước chủ nhà thường tính bằng giá trị đất đai, nhà xưởng nhưng giá đất ở các nước không đồng nhất, và thực tế ở nước ta giá đất quá đắt và thay đổi rất nhanh. Hoặc trong đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí cho giải phóng mặt bằng chiếm một phần rất lớn và chi phí này tăng lên theo giá

đất đai do vậy việc xác định giá trị đầu tư cũng như ý nghĩa của hệ số ICOR còn hạn chế.

II, HỆ SỐ ICOR CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 2010-2018

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, từ năm 1995, hệ số ICOR của Việt Nam liên tục tăng: từ mức 3,5 giai đoạn 1991 – 1995, tăng đến 5,24 giai đoạn 2001 – 2003. Năm 2008, hệ số ICOR của nền kinh tế là 6,6. Từ đó đến nay, hệ số ICOR của nước ta giao động trong khoảng 6 – 6,5.

Dù tăng trưởng kinh tế đã dần hồi phục, với tăng trưởng GDP đạt 7,08% trong năm 2018 - mức cao nhất kể từ năm 2008 đến nay, song hệ số đầu tư tăng trưởng (ICOR) tiếp tục ở mức cao, đặt ra nhiều vấn đề đối với chất lượng tăng trưởng và hiệu quả đầu tư tại Việt Nam.

Hệ số ICOR là tỷ lệ vốn đầu tư so với tốc độ tăng trưởng (còn gọi là hệ số đầu tư tăng trưởng). Hệ số ICOR cho biết muốn tăng trưởng thêm 1 điểm phần trăm thì phải cần phải tăng tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP thêm bao nhiêu phần trăm. Vấn đề đặt ra là phải có các chính sách và biện pháp để tăng huy động vốn (cả về số lượng và tỷ lệ) và đặc biệt quan trọng là phải nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư. Hệ số ICOR năm 2017 của Việt Nam là 5,72, tức là để tốc độ tăng trưởng GDP tăng thêm 1 điểm phần trăm thì cần phải tăng tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP lên 5,72 điểm phần trăm. Thực tế cho thấy, càng tiếp cận sâu rộng với thị trường thế giới thì lợi thế cạnh tranh ban đầu sẽ giảm. Nếu không phát huy được lợi thế cạnh tranh ban đầu và không tạo được những lợi thế cạnh tranh mới thì khó có thể đạt được mức tăng trưởng mong muốn.

Bảng 1: Biến động ICOR của Việt Nam, 2010-2017

Năm	GDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng)	Vốn đầu tư theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Tỷ lệ VĐT/GDP (%)	Hệ số ICOR
2010	2157828	830278	6,42	38,48	5,99
2011	2292483	770087	6,24	33,59	5,38
2012	2412778	812714	5,25	33,68	6,42
2013	2543596	872124	5,42	34,29	6,32
2014	2695796	957631	5,98	35,52	5,94
2015	2875856	1044420	6,68	36,32	5,44
2016	3054470	1147147	6,21	37,56	6,05
2017	3262548	1270594	6,81	38,94	5,72

Nguồn: Số liệu của TCTK và tính toán của tác giả

Biểu đồ 1: Biểu diễn hệ số ICOR của Việt Nam từ 2010-2017

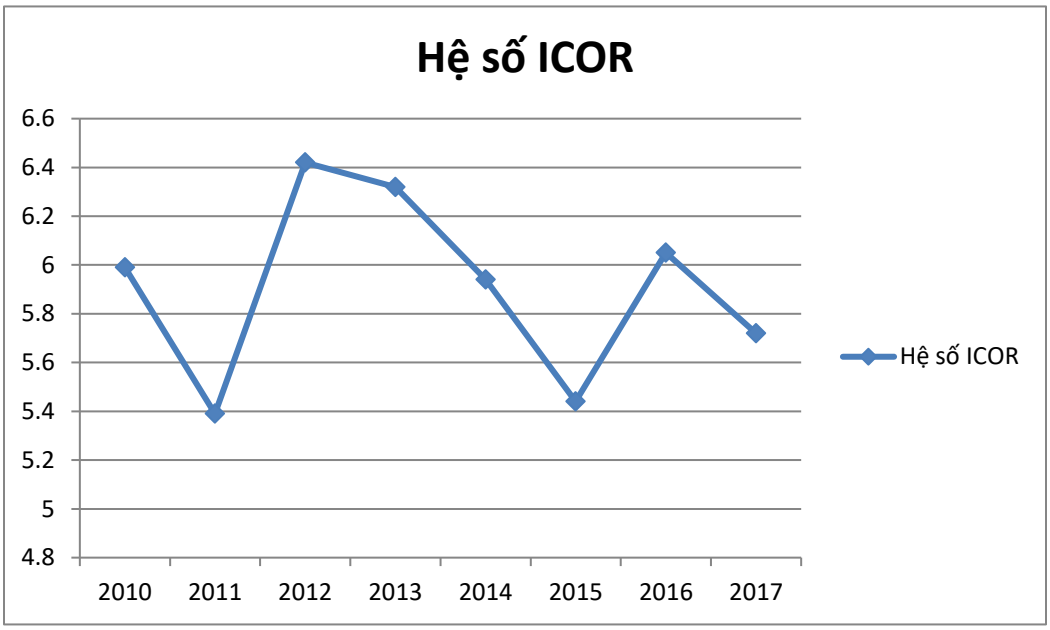

ICOR của Việt Nam từ năm 2010 đến nay cho thấy, hiệu quả đầu tư đã có bước cải thiện, ICOR trong những năm cuối đã giảm xuống dưới 6. Trong bối cảnh tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP không tăng nhiều duy trì ở mức độ 36-

37% GDP thì tốc độ tăng trưởng vẫn duy trì ở mức hợp lý. Năm 2018, tăng trưởng kinh tế đạt mức 7,08% là mức tăng trưởng cao nhất trong cả giai đoạn 2010-2018.

Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển mới, với tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội cho cả giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 lên tới gần 10.600.000 tỷ đồng, bằng khoảng 32-34% GDP. Phải huy động được nguồn vốn này, Việt Nam mới có thể đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế 6,5-7% và thực hiện đột phá về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Huy động vốn ngày càng khó khăn, nhất là trong bối cảnh ngân sách thâm hụt, bội chi ngân sách lớn, nợ công đang tăng nhanh, áp lực trả nợ lớn, buộc chúng ta phải sử dụng hiệu quả từng đồng vốn đầu tư, giảm thiểu ICOR. ICOR của Việt Nam vẫn khá cao, nhất là khi so sánh với các nước trong khu vực.Điều này cho thấy hiệu quả đầu tư của Việt Nam còn thấp so với nhiều nền kinh tế trong khu vực. Nguyên nhân của đầu tư kém hiệu quả ở nước ta hiện nay, trước hết là do việc chọn và quyết định dự án đầu tư. Mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế, không chỉ được đặt ra đối với nền kinh tế của một quốc gia, mà còn phải đặt ra cho từng lĩnh vực, từng ngành và từng đơn vị kinh tế. Việc đầu tư vào đâu, đầu tư bao nhiêu và đầu tư vào thời điểm nào để đạt được hiệu quả kinh tế cao là những vấn đề mà các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà hoạch định chính sách, xây dựng dự án đầu tư phải nghiên cứu kỹ, chỉ ra những nguyên nhân khách quan và chủ quan của hiện trạng này.

Hiện trạng ICOR của Việt Nam còn cao trong thời gian vừa qua là do cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Nguyên nhân khách quan là do Việt Nam đang trong giai đoạn tập trung cho phát triển hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng vùng sâu, vùng xa và đầu tư cho xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội. Do xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, trong khi nhu cầu đầu tư rất lớn, cùng lúc phải triển khai xây dựng nhiều công trình nên không bảo đảm đủ vốn, thời gian

xây dựng kéo dài, chậm đưa công trình vào khai thác, đây cũng là một nguyên nhân khách quan kéo lùi hiệu quả đầu tư. Khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trên tất cả các ngành, lĩnh vực giá cả các yếu tố đầu vào tiếp tục tăng, đã làm giảm đáng kể hiệu quả đầu tư. Bên cạnh nguyên nhân khách quan trên, còn có các nguyên nhân chủ quan sau, cụ thể:

- Vẫn chủ yếu đầu tư chiều rộng: Đầu tư vẫn tập trung chủ yếu vào việc gia tăng các yếu tố cơ học, các yếu tố tăng chiều rộng mà chưa chú trọng đúng mức đến đầu tư vào các yếu tố gia tăng chiều sâu, gia tăng bền vững.

Hình 1: Đóng góp của NSLĐ vào tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của 20 ngành kinh tế, Việt Nam, bình quân giai đoạn 2006-2018

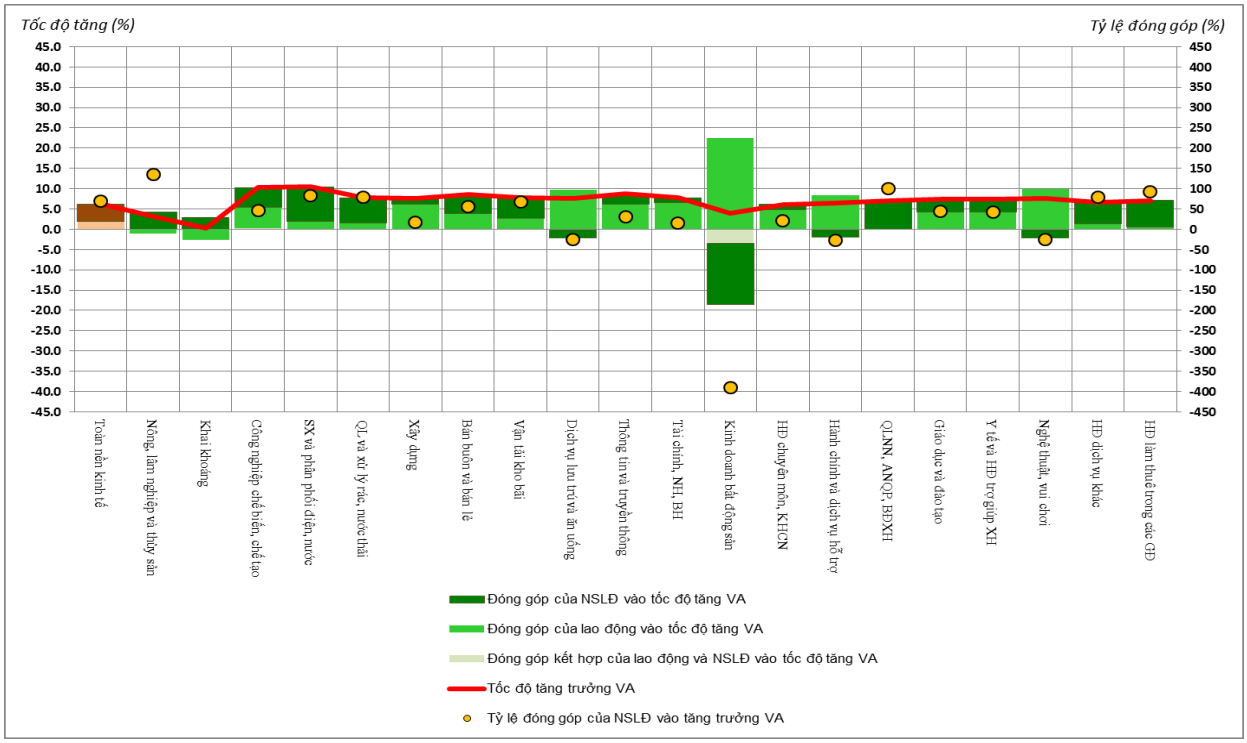

Chú thích đồ thị: Cột bên trái đo lường đóng góp của NSLĐ và tốc độ tăng GDP; cột bên phải đo lường tỷ lệ đóng góp của NSLĐ vào tăng trưởng.

Nguồn: Niên giám Thống kê hàng năm và tính toán của NCIF

Khi tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế hoàn toàn do sự tăng trưởng của việc làm bù đắp cho sự suy giảm về năng suất lao động (NSLĐ) hoặc tăng trưởng việc làm lớn hơn tăng trưởng NSLĐ thì khi đó nền kinh tế đang tăng trưởng theo chiều rộng. Mặc dù có tăng trưởng kinh tế, nhưng tăng trưởng không bền vững do không có những nỗ lực mạnh mẽ để thúc đẩy tăng NSLĐ qua việc cải tiến công nghệ, cải cách kinh tế và chuyển dịch cơ cấu hiệu quả mà chủ yếu dựa vào việc gia tăng số lượng lao động, điều này bị hạn chế khi dân số bước vào quá trình già hóa và nguồn lao động dừng tăng trong tương lai. Số liệu về tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân giai đoạn 2006-2018 của 20 ngành kinh tế cấp 1 cho thấy một bức tranh sáng lạn, tất cả các ngành kinh tế đều có tốc độ tăng trưởng dương, ngành "Sản xuất và phân phối điện, nước" và ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất (10,4%/năm và 10,3%/năm) và ngành "Khai khoáng" thấp nhất (0,2%/năm). Trong khi đó, có tới 4/20 ngành suy giảm NSLĐ bình quân trong giai đoạn 2006-2018 và 8/20 ngành tăng trưởng giá trị tăng thêm dựa vào tăng trưởng lao động (đóng góp của tăng NSLĐ trong tốc độ tăng chưa đạt tỷ lệ đóng góp lý tưởng 60%). Một nền kinh tế mà có tới hơn một nửa số ngành tăng trưởng giá trị tăng thêm không dựa vào tăng NSLĐ là nền kinh tế đang tăng trưởng theo chiều rộng, mặc dù có tăng trưởng kinh tế nhưng không bền vững.

Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức đáng kể về năng suất, nếu không được giải quyết, nó sẽ hạn chế tiềm năng tăng trưởng của đất nước. Khi phân tích về tỷ lệ đóng góp của NSLĐ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế không bền vững, phần lớn các ngành, các lĩnh vực kinh tế đang tăng trưởng theo chiều rộng. Có nghĩa là trên con đường hướng tới một nền kinh tế sáng tạo, tạo ra giá trị gia tăng cao mà Việt Nam đang chọn sẽ không có đích nếu chúng ta không đổi mới sáng tạo, nâng cao khoa học công nghệ, năng lực nghiên cứu phát triển

và nâng cao NSLĐ.

Chúng ta biết rằng các nguồn lực như vốn đầu tư và lao động là hữu hạn. Đầu tư vốn cho khoa học công nghệ là một hướng đầu tư quan trọng và với đặc thù là đầu tư chiều sâu. Hiện nay ở nước ta quy định sử dụng 2% tổng ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhưng trong thực tế chỉ đạt 1% (chiếm 0,2% GDP). Đây là một tỷ lệ rất thấp và bất hợp lý so với tỷ lệ 2,5-3% ở các nước công nghiệp phát triển. Đó là chưa kể chúng ta sử dụng 1% này còn chưa hiệu quả thì con số này càng trở nên thấp hơn nữa.

- Yếu kém trong quy hoạch, lãng phí, thất thoát: do công tác quy hoạch còn nhiều hạn chế, quyết định đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp và nhiều công trình, nhiều dự án đầu tư còn để xảy ra thất thoát, lãng phí. Do phân cấp quá rộng dẫn tới tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án vượt khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ. Do đầu tư phân tán, nên các dự án thường bị thiếu vốn và kéo dài tiến độ, làm tăng chi phí đầu tư và chậm đưa công trình vào sử dụng. "Với lối tư duy “nhiệm kỳ”, “cục bộ, địa phương”, lựa chọn dự án trên quan điểm cục bộ, lợi ích nhóm thiếu tính gắn kết trong tổng thể. Đầu tư kém hiệu quả, dẫn đến những hệ quả tiêu cực khác, như: tăng sức ép lạm phát, mất cân đối vĩ mô - như cân đối ngành, cán cân xuất - nhập khẩu, cán cân thanh toán, dự trữ ngoại hối và tích lũy - tiêu dùng, gia tăng chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, miền, địa phương và bộ phận dân cư trong xã hội… Một nguyên nhân hiệu quả đầu tư thấp là công tác phân tích dự báo cũng chưa được coi trọng đúng mức, dẫn đến thường xuyên phải bổ sung, sửa đổi, tạo sự thất thoát.

- Đầu tư dàn trải: Mặc dù về lý thuyết ai cũng biết đầu tư phải có trọng tâm, trọng điểm, lấy hiệu quả kinh tế làm hàng đầu, phải tuân thủ quy hoạch. Nhiều địa phương vẫn trông chờ “bầu sữa” ngân sách. Tình trạng đầu tư dàn trải vẫn chưa có

giải pháp khắc phục triệt để: Năm 2010, phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho tổng số 16.658 dự án với số vốn bình quân là gần 7 tỷ đồng/ dự án. Đến năm 2011, quy mô trung bình một dự án đầu tư là 11 tỷ đồng/dự án. Năm 2012 tăng lên là 17 tỷ đồng dự án. Tình trạng đầu tư phong trào, rập khuôn của nhiều ngành, địa phương vẫn diễn ra phổ biến và không thực sự chú trọng tới hiệu quả lợi thế so sánh của địa phương.

- Cơ chế: Do Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh nghiệp vẫn thiếu các văn bản dưới luật và chưa có cơ chế đủ mạnh để kiểm tra, giám sát và chưa có chế tài xử lý các vấn đề phát sinh, đặc biệt là tình trạng nhiều dự án trì hoãn triển khai nhằm điều chỉnh tăng vốn đầu tư làm giảm hiệu quả sử dụng đồng vốn. Chính phủ chưa có cơ chế giám sát chặt chẽ đối với hoạt động đầu tư, nhất là với các doanh nghiệp nhà nước được coi là "tự chủ". Nhiều DNNN vay nợ lớn để mở rộng quy mô, đầu tư dàn trải vào nhiều lĩnh vực, nhiều ngành nghề, quản lý kém gây thất thoát vốn, kinh doanh thua lỗ. Cơ chế phản biện khách quan, dân chủ và công khai đối với cơ chế, chính sách và đặc biệt là các quyết định về đầu tư công còn hạn chế. Cơ chế trách nhiệm tập thể dẫn đến khó quy trách nhiệm cá nhân đối với các chủ trương về đầu tư công.

Hệ số ICOR của nước ta tăng và giữ ở mức cao qua các năm, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đã và đang giảm qua các năm. Hệ số ICOR cao cho thấy khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường tiêu thụ đang giảm.

Hệ số ICOR cao còn dự báo nguy cơ lạm phát cao tiềm ẩn. Bởi theo quy luật, khi đầu tư của một quốc gia tăng trưởng mạnh, sẽ đưa nhiều tiền vào lưu thông. Tuy nhiên khi đầu tư không hiệu quả, giá trị gia tăng của sản phẩm, hiệu quả kinh tế của các dự án thấp cũng đồng nghĩa với việc sinh lợi thấp, giá trị của

đồng tiền giảm, dẫn đến lạm phát. Có thể coi hệ số ICOR cao chính là tiếng chuông cảnh báo nền kinh tế đang có vấn đề.

Hệ số ICOR của Việt Nam tăng nhanh và giữ ở mức cao so với các nước đang phát triển trong khu vực. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của Việt Nam thấp hơn so với các nước khác. Với quá trình hội nhập kinh tế thế giới nhanh như hiện tại, điều này làm giảm lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế cũng như gia tăng khoảng cách phát triển giữa Việt Nam với các quốc gia khác.

Việc cải thiện ICOR, nâng cao hiệu quả đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng là rất quan trọng, tuy nhiên, lao động hay vốn vật chất không phải là những nguồn lực vô hạn cho tăng trưởng. Lực lượng lao động của Việt Nam vẫn gia tăng nhưng tỷ trọng lao động trẻ ngày cảng giảm do dân số đang già hóa. Sự phụ thuộc của tăng trưởng vào vốn được hỗ trợ bởi sự mở rộng tín dụng liên tục trong nhiều năm, đã dẫn tới hệ quả là tăng trưởng thiếu bền vững, đi kèm những bất ổn kinh tế vĩ mô.

Nếu như đồng vốn được sử dụng nhiều hơn vào việc cải thiện trình độ công nghệ và cải tiến quy trình, hay cho đầu tư nghiên cứu triển khai, thì tăng trưởng năng suất lao động chắc hẳn phải cao hơn mức hiện tại, hệ số ICOR sẽ giảm và nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn. Vì vậy, nhu cầu tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư cần phải được ưu tiên hàng đầu trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Nếu chúng ta muốn đạt mức tăng trưởng là 8%, trong khi chỉ có thể dành 30% GDP cho đầu tư thì chúng ta cần đảm bảo ICOR ở mức 3,75. Nhưng chỉ số này không dễ cải thiện chỉ trong một sớm một chiều.

Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư đảm bảo tăng trưởng bền vững: Động lực tăng trưởng kinh tế của nước ta phải dựa trên năng suất lao động, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng trưởng trên cơ sở khai thác, phát huy nguồn nội lực có vai trò quyết định, đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài mọi yếu tố tăng trưởng được thực hiện trên nền tảng thể chế kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Tăng trưởng luôn hướng tới các mục tiêu dài hạn, bền vững, hiệu quả. Để tiếp cận mô hình tăng trưởng trên, trong giai đoạn tới, cần đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao trình độ phát triển và năng lực cạnh tranh của các ngành, doanh nghiệp, sản phẩm và nền kinh tế. Huy động và phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tạo lập và phát triển các cân đối của nền kinh tế gắn phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng Cục Thống kê (2011), *"Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia National Statistic Indicator System"*, Danh mục và nội dung chỉ tiêu.
2. Tạp chí Công thương (2018), Nghiên cứu mối liên hệ giữa hiệu quả đầu tư và tăng trưởng kinh tế.
3. Tổng cục thống kê (2019), Số liệu thống kê Đầu tư và Xây dựng.
4. Tạp chí phát triển và hội nhập, Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Góc nhìn thực nghiệm từ mô hình ARDL